



xuǎn zhòng

选中

verb · to select; to be chosen

Example Sentence

Qǐng xuǎn zhòng nǐ xǐ huān de yán sè.
请 选 中 你 喜 欢 的 颜 色。

Please select the color you like.

Trace each character, then write the word on your own.

选	选	选	选	选	选	选	选	选	选	选
选										
中	中	中	中	中	中	中				